

PHỤ LỤC
TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÁC CHỈ TIÊU PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2025
HUYỆN MỸ XUYỀN

(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND, ngày tháng 6 năm 2025 của Ủy ban nhân dân huyện Mỹ Xuyên)

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện 6 tháng năm 2024	Kế hoạch năm 2025	Thực hiện 6 tháng năm 2025	Ước thực hiện năm 2025	Tỷ lệ so sánh (%)	
							Thực hiện 6 tháng năm 2025/ 6 tháng năm 2024	Ước thực hiện 6 tháng năm 2025/ Kế hoạch năm 2025
I	Nông nghiệp và phát triển nông thôn							
*	Trồng trọt							
1	Lúa cả năm (năm lương thực)							
+	Diện tích	Ha	18.678,1	24.300	23.188,4		124,15	95,4
+	Năng suất	Tấn/ Ha	6,47	6,00	6,24		96,41	104,0
+	Sản lượng	Tấn	120.896	145.845	116.531		96,39	79,9
Trong đó	Sản lượng lúa đặc sản, lúa chất lượng cao	Tấn	114.814	137.080	111.223		96,87	81,1
	Tỷ lệ lúa đặc sản, lúa chất lượng cao	%	95	94	95,44		100,50	101,5
2	Màu lương thực, thực phẩm và cây công nghiệp ngắn ngày	Ha	3.995	6.800	3.299		82,58	48,5
3	Chăn nuôi							
-	Lũy kế tổng đàn gia súc	Con	35.103	50.000	40.721		116,00	81,4
-	Tổng đàn gia cầm	ngàn con	990,041	1.500	1.532,734		154,82	102,2
4	Ngành thủy sản							
-	Diện tích nuôi thủy sản	Ha	16.320	20.000	11.533		70,67	57,7
+	Diện tích nuôi tôm	Ha	14.940	18.800	11.533		77,20	61,3
+	Diện tích nuôi cá các loại, thủy sản khác	Ha	1.380	1.200	0			
-	Tổng sản lượng khai thác và nuôi trồng thủy hải sản	Tấn	3.680	51.000	0			
+	Sản lượng tôm nước lợ	Tấn	3.680	47.650	0			
5	Xây dựng nông thôn mới							
				Phấn đấu toàn huyện có 10/10 xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao; trong đó có 02 xã đạt nông thôn mới kiểu mẫu	xã Hòa Tú 1 đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu, nâng tổng số có 08 xã nông thôn mới nâng cao, trong đó có 02 xã nông thôn mới kiểu mẫu.			
6	Giá trị sản phẩm thu hoạch trên 01ha đất trồng trọt và nuôi trồng thủy sản	triệu đồng						
7	Thủy lợi kết hợp GTNT	m ³	213.609	200.000	213.033		99,73	106,5

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện 6 tháng năm 2024	Kế hoạch năm 2025	Thực hiện 6 tháng năm 2025	Ước thực hiện năm 2025	Tỷ lệ so sánh (%)	
							Thực hiện 6 tháng năm 2025/ 6 tháng năm 2024	Ước thực hiện 6 tháng năm 2025/ Kế hoạch năm 2025
II	Thu ngân sách	tỷ đồng	47,16	89,5	45,356		96,17	50,7
III	Văn hoá - xã hội							
1	Giáo dục và Đào tạo							
1.1	Học sinh đầu năm học	Học sinh		31.335				
	- Mẫu giáo, nhà trẻ	Cháu		6.010				
	+ Trong đó: Nhà trẻ	Cháu		440				
	- Phổ thông	Học sinh		25.325				
	+ Tiểu học	Học sinh		12.650				
	+ Trung học cơ sở	Học sinh		8.900				
	+ Phổ thông trung học	Học sinh		3.775				
1.2	Phổ cập giáo dục tiểu học	Người	84	70	71		84,52	101,4
1.3	Phổ cập giáo dục THCS	Người	237	300	303		127,85	101,0
1.4	Xoá mù chữ (15 đến 60 tuổi)	Người	96	60	61		63,54	101,7
1.5	Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia	%	94,44	96,30	96,23		101,90	99,9
2	Y tế, chăm sóc sức khỏe							
	Tỷ lệ xã, phường, thị trấn đạt tiêu chí quốc gia về y tế	%	100,00	100,00	100,00		100,00	100,0
	- Tỷ lệ trẻ dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ	%	41,2	99	99,0		240,29	100,0
	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng (cân nặng theo tuổi)	%	8,67	8,60	8,60		99,19	100,0
	- Tỷ lệ Trạm y tế có bác sĩ phục vụ	%	100,00	100,00	100,00		100,00	100,0
	- Tổng số bác sĩ	Bác sĩ	58	56	53		91,38	94,6
	- Tổng số giường bệnh	Giường	150	150	150		100,00	100,0
3	Bảo hiểm xã hội							
	- Tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế	%	99,05	96,50	99,84		100,80	103,5
	Trong đó: + Tỷ lệ người tham gia BHYT theo hộ gia đình	%	54,17	88,05	93,83		173,21	106,6
	+ Tỷ lệ người tham gia BHYT bắt buộc	%	113,60	99,85	100,76		88,70	100,9
	Tỷ lệ tham gia bảo hiểm xã hội của lực lượng lao động trong độ tuổi	%	29,30	45,01	45,02		153,65	100,0
TD	- Tỷ lệ người tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc	'''	27,58	41,06	41,92		151,99	102,1

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện 6 tháng năm 2024	Kế hoạch năm 2025	Thực hiện 6 tháng năm 2025	Ước thực hiện năm 2025	Tỷ lệ so sánh (%)	
							Thực hiện 6 tháng năm 2025/ 6 tháng năm 2024	Ước thực hiện 6 tháng năm 2025/ Kế hoạch năm 2025
	- Tỷ lệ người tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện	'''	1,72	3,95	3,10		180,23	78,5
4	Văn hóa, Thể thao và Du lịch; Thông tin và truyền thông							
	- Tổng số gia đình văn hóa mới	Hộ		38.833				
5	Dân số - lao động							
	- Giải quyết việc làm mới	Người	1.980	2.550	2.081		105,10	81,6
	Trong đó: lao động đi làm việc có thời hạn theo hợp đồng ở nước ngoài	Người	9	20	9		100,00	45,0
	- Day nghề (kể cả tư nhân)	Người	364	480				
	- Tỷ lệ lao động qua đào tạo có văn bằng, chứng chỉ	%		30				
	- Tỷ lệ lao động đang làm việc so với tổng số lao động trong độ tuổi	%		90				
	- Giảm tỷ lệ hộ nghèo bình quân	%		0,04				
	Trong đó: giảm tỷ lệ hộ nghèo Khmer	%		0,09				
6	Môi trường							
	- Tỷ lệ dân số được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung							
TD	Đô thị	%	99,00	99,00	99,00		100,00	100,0
	Nông thôn	%	83,00	83,00	83,00		100,00	100,0
	- Tỷ lệ cơ sở sản xuất kinh doanh đạt tiêu chuẩn môi trường	%	100,00	100,00	100,00		100,00	100,0
	- Tỷ lệ dân cư nông thôn sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh	%	99,00	99,00	99,00		100,00	100,0
	Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt đô thị, công nghiệp, dịch vụ thu gom và xử lý đạt tiêu chuẩn môi trường	%	99,00	99,00	99,00		100,00	100,0
	Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt khu dân cư nông thôn, làng nghề được thu gom và xử lý đạt tiêu chuẩn môi trường	%	80,00	80,00	80,00		100,00	100,0
	Tỷ lệ cơ sở sản xuất mới xây dựng phải áp dụng công nghệ sạch hoặc được trang bị các thiết bị giảm ô nhiễm, xử lý chất thải	%	100,00	100,00	100,00		100,00	100,0
	- Tỷ lệ thu gom và xử lý chất thải nguy hại	%	100,00	100,00	100,00		100,00	100,0